



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 853.2022/QĐ - VPCNCL ngày 16 tháng 11 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm phân tích môi trường khu vực III**

Laboratory: **Laboratory for Environmental Analysis – Region III**

Cơ quan chủ quản: **Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam Bộ**

Organization: **Hydro - Southern Region Hydrometeorological Center**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hoá**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Đoàn Thị Trúc Mẫn**

Người có thẩm quyền ký / Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Lê Ngọc Quyền	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Đoàn Thị Trúc Mẫn	
3.	Dương Thị Thu Hiền	

Số hiệu/ Code: **VILAS 427**

Hiệu lực công nhận / Period of Validation: **16/11/2025**

Địa chỉ/ Address: **Số 8, Mạc Đĩnh Chi, Q.1, TP. Hồ Chí Minh**

No. 8, Mac Dinh Chi Street, Ward 1, Ho Chi Minh City

Địa điểm/ Location: **Số 8, Mạc Đĩnh Chi, Q.1, TP. Hồ Chí Minh**

No. 8, Mac Dinh Chi Street, Ward 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: **(+84) 2838 290 092**

Fax: **(+84) 2838 296 091**

E-mail: **tp-mt@kttvnb.vn**

Website: **www.kttvnb.gov.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 427

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (If any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mưa, Nước mặt, Nước thải <i>Rainwater, Surface water, Wastewater</i>	Xác định nhiệt độ ^(x) <i>Determination of the temperature</i>	(4 ~ 50) °C	SMEWW 2550B:2017
2.	Nước mặt, Nước ngầm, Nước sạch, Nước biển <i>Surface water, Groundwater, Domestic water, Sea water</i>	Xác định hàm lượng oxi hoà tan Phương pháp Iod <i>Determination of dissolved oxygen content</i> <i>Iodometric method</i>	1,0 mg/L	TCVN 7324:2004 (ISO 5813:1983)
3.	Nước mưa, Nước mặt, Nước ngầm, Nước sạch, Nước thải <i>Rainwater, surface water, groundwater, domestic water, Wastewater</i>	Xác định độ dẫn điện ^(x) <i>Determination of conductivity</i>	(0~50) µS/cm	SMEWW 2510B:2017
4.		Xác định pH ^(x) <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
5.	Nước mưa, Nước mặt, Nước ngầm, Nước sạch <i>Rainwater, surface water, groundwater, domestic water</i>	Xác định độ kiềm Phần 1 – Xác định độ kiềm tổng số và độ kiềm composite <i>Determination of Alkalinity</i> <i>Part 1 - Determination of total alkalinity and composite alkalinity</i>	3,0 mg/L	TCVN 6636-1:2000
6.	Nước mặt, Nước thải <i>Surface water, Wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học hàm lượng cao <i>Determination of the chemical oxygen demand</i>	41,0 mg/L	SMEWW 5220 C:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 427

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (If any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Nước mặt, Nước ngầm, Nước sạch, Nước thải, Nước biển <i>Surface water, Groundwater, Domestic water, Wastewater, Sea water</i>	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days</i> <i>Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	3 mg /L	TCVN 6001-1:2021 (ISO 5815-1:2019)
8.		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin <i>Determination of iron content</i> <i>Spectrometric method using 1,10-phenantrolin method</i>	0,03 mg/l	TCVN 6177:1996
9.	Nước mưa, Nước mặt <i>Rainwater, Surface water</i>	Xác định hàm lượng ion Na ⁺ , NH ₄ ⁺ , K ⁺ , Ca ²⁺ , và Mg ²⁺ hòa tan Phương pháp sắc ký lỏng ion. <i>Determination of ion Li⁺, Na⁺, NH₄⁺, K⁺, Mn²⁺, Ca²⁺ and Mg²⁺ content</i> <i>Liquid chromatography ion method</i>	Na ⁺ : 0,42 mg/L NH ₄ ⁺ : 0,15 mg/L K ⁺ : 0,12 mg/L Mg ²⁺ : 0,21 mg/L Ca ²⁺ : 0,15 mg/L	TCVN 6660:2000
10.		Xác định hàm lượng ion Cl ⁻ , F ⁻ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , PO ₄ ³⁻ và SO ₄ ²⁻ hòa tan Phương pháp sắc ký lỏng ion. <i>Determination of ion Cl⁻, F⁻, NO₃⁻, NO₂⁻, Br⁻, and SO₄²⁻ content</i> <i>Liquid chromatography ion method</i>	F ⁻ : 0,15 mg/L Cl ⁻ : 0,12 mg/L NO ₂ ⁻ : 0,09 mg/L NO ₃ ⁻ : 0,06 mg/L SO ₄ ²⁻ : 0,15 mg/L	TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007)
11.	Nước mặt, Nước ngầm, Nước sạch, Nước thải, Nước biển <i>Surface water, Groundwater, Domestic water, Wastewater, Sea water</i>	Xác định chất rắn lơ lửng Phương pháp lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination of suspended solids</i> <i>filtration through glass-fibre filters method</i>	6,0 mg/L	TCVN 6625:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 427

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (If any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Nước mưa, Nước mặt, Nước ngầm, Nước sạch, Nước thải, Nước biển <i>Rainwater, Surface water, Groundwater, Domestic water, Wastewater, Sea water</i>	Xác định hàm lượng photpho Phương pháp quang phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of phosphorus content Spectrometric method using ammonium molybdate</i>	PO ₄ ³⁻ 0,015 mg/L	TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004)
13.		Xác định hàm lượng NO ₃ ⁻ Phương pháp quang phổ <i>Determination of nitrate content Spectrometric method</i>	0,03 mg/l	US.EPA Method 352.1: 2012
14.		Xác định hàm lượng NO ₂ ⁻ Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,006 mg/L	TCVN 6178:1996
15.	Nước mặt, Nước ngầm, Nước thải, Surface water, Groundwater, Wastewater	Xác định hàm lượng Cu; Ni; Pb; Cd; Mn; Cr; và As Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử hóa nhiệt điện <i>Determination of Cu; Ni; Pb; Cd; Mn; Cr; As content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	Cu 0,003 mg/L Pb 0,003 mg/L Cd 0,003 mg/L Ni 0,003 mg/L Cr 0,003 mg/L Mn 0,006 mg/L As 0,003 mg/L	SMEWW 3113B:2017
16.		Xác định hàm lượng kẽm Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of zinc content Flame atomic absorption spectrometric method</i>	Zn 0,03 mg/L	SMEWW 3111B:2017
17.	Nước biển <i>Sea water</i>	Xác định độ mặn ^(x) <i>Determination of salinity</i>	70 ‰	SMEWW 2520B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 427

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (If any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Nước mưa, Nước mặt, Nước ngầm, Nước sạch, Nước biển <i>Rainwater, Surface water, Groundwater, Domestic water, Sea water</i>	Xác định hàm lượng crom (VI) Phương pháp đo quang đối với nước ô nhiễm nhẹ <i>Determination of cromium (VI) content</i> <i>Photometric method for lightly polluted water method</i>	0,006 mg/L	TCVN 7939:2008 (ISO 18412:2005)
19.	Nước mưa, Nước mặt, Nước ngầm, Nước sạch, Nước thải, Nước biển <i>Rainwater, Surface water, Groundwater, Domestic water, Wastewater, Sea water</i>	Xác định tổng Xianua (CN ⁻) Phương pháp so màu <i>Determination of total cyanide</i> <i>Colorimetric Method</i>	0,003 mg/L	SMEWW 4500 CN ⁻ C, E:2017
20.	Nước mặt, Nước ngầm, Nước sạch, Nước thải, Nước biển <i>Surface water, Groundwater, Domestic water, Wastewater, Sea water</i>	Xác định dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ Phương pháp khối lượng <i>Determination of oil and oil product</i> <i>Weight method</i>	0,9 mg/L	SMEWW 5520B:2017
21.	Nước mặt, Nước ngầm, Nước sạch, Nước thải, Nước biển <i>Surface water, Groundwater, Domestic water, Wastewater, Sea water</i>	Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) <i>Determination of total dissolved solids content</i>	6,0 mg/l	SMEWW 2540C:2017
22.	Nước mưa, Nước mặt, Nước ngầm, Nước sạch, Nước thải, Nước biển <i>Rainwater, Surface water, Groundwater, Domestic water, Wastewater, Sea water</i>	Xác định hàm lượng Ammoni (NH ₄ ⁺) Phương pháp phenate <i>Determination of Ammonia content</i> <i>Phenate method</i>	0,03 mg/L	SMEWW 4500NH ₃ -B,F:2017
23.	Nước ngầm, Nước sạch <i>Groundwater, Domestic water</i>	Xác định chỉ số permanganat <i>Determination of permanganate index</i>	0,9 mg/L	TCVN 6186:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 427

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (If any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Nước mặt, Nước ngầm, Nước sạch, Nước thải, Nước biển <i>Surface water, Groundwater, Domestic water, Wastewater, Sea water</i>	Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp phân hủy mẫu bằng perdisunfat <i>Determination of Nitrogen content Method using oxidative digestion with peroxodisulfate</i>	0,09 mg/L	SMEWW 4500 N:2017
25.	Nước mặt, Nước thải <i>Surface water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng clorua Phương pháp chuẩn độ iot <i>Determination of clorua Iodine titration method</i>	6 mg/L	TCVN 6194-1996
26.	Nước mặt, Nước ngầm, Nước thải, Nước biển (nước biển ven bờ và gần bờ) <i>Surface water, Groundwater, Wastewater, Sea water</i>	Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of mercury content Atomic absorption spectrometric method (hydride technique)</i>	0,0009 mg/L	TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999)
27.	Nước biển <i>Sea water</i>	Xác định hàm lượng Asen, đồng, chì, Cadimi, Crom tổng, Kẽm, Mangan Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử hóa nhiệt điện. <i>Determination of Asenic, Zinc, copper, lead, Cadimium, Crome, Mangane content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	As 0,003 mg/L Cu 0,003 mg/L Pb 0,003 mg/L Cd 0,003 mg/L Cr 0,009 mg/L Zn 0,03 mg/L Mn 0,003 mg/L	SMEWW 3030:2017 (Ly trích mẫu/extration sample) SMEWW 3113B:2017 (Phân tích/analysis)
28.	Nước mặt, Nước ngầm, Nước biển <i>Surface water, Groundwater, Sea water</i>	Xác định hàm lượng phenol <i>Determination of phenol content</i>	0,005mg/L	SMEWW 5530B&C: 2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 427

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (If any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Nước mặt, Nước ngầm, Nước sạch, Nước thải, Nước biển <i>Surface water, Groundwater, Domestic water, Wastewater, Sea water</i>	Xác định chất hoạt động bề mặt Phương pháp quang phổ tạo dẫn xuất với methylene blue <i>Determination of surfactants The methylene blue spectrometric method</i>	0,1mg/L	TCVN 6622-1:2009
30.	Nước mặt, Nước biển <i>Surface water, Sea water</i>	Xác định hàm lượng chlorophyll-a Phương pháp quang phổ <i>Determination of the chlorophyll-a concentration Spectrometric method</i>	0,1 µg/l	TCVN 6662:2000
31.	Đất <i>Soil</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2007
32.		Xác định crom, đồng, chì, kẽm, niken trong dịch chiết đất bằng cường độ thủy Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of cadmium, chromium, cobalt, copper, lead, nikel and zinc in aqua regia extracts of soil Flame - absorption spectrometric methods</i>	Cu: 5,1 mg/kg chất khô Pb: 8,4 mg/kg chất khô Zn: 8,7mg/kg chất khô Cr: 7,8 mg/kg chất khô Ni: 7,6 mg/kg chất khô	US-EPA Method 3050B (Ly trích mẫu/extraction sample) TCVN 6496:2009 (Phân tích/analysis)
33.		Xác định cadimi trong dịch chiết đất bằng cường độ thủy Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of cadmium, in aqua regia extracts of soil Flame-absorption spectrometric methods</i>	Cd: 1,5 mg/kg chất khô	TCVN 6649:2000 (Ly trích mẫu/extraction sample) TCVN 6496:2009 (Phân tích/analysis)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 427

Ghi chú/ Note:

ISO: *International Organization for Standardization*

TCVN: *Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnamese National Standards.*

US-EPA: *U.S. Environmental Protection Agency*

SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*

Đánh dấu (x) cho các phép thử có thực hiện ở hiện trường/ test on site